| TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số : 28 /QĐ-TANDTC | |
| | *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2019* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán năm 2019, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của Toà án nhân dân tối cao**

## CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2230/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 312a/QĐ-TANDTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch-Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán năm 2019, quyết toán 2017 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kế hoạch -Tài chính, Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Đ/c Chánh án TANDTC (để b/c);
- Đ/c PCA Nguyễn Văn Du (để chỉ đạo);
- Các đ/c PCA TANDTC (để biết);
- Lưu VP, Cục KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN**
**PHÓ CHÁNH ÁN**

**Nguyễn Văn Du**

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

Toà án nhân dân Tối Cao

Chương: 003

## DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH PHÂN BỔ NĂM 2019

*Đơn vị tính: 1.000 đồng.*

| TT | Nội dung | Loại - Khoản | Tổng số |
|---|---|---|---|
| | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | **3.353.420.000** |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 070-085 | 30.360.000 |
| | *Trong đó:* | | |
| | *Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức* | | 22.000.000 |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 100-102 | 4.060.000 |
| 3 | Chi hoạt động | 340-341 | 3.314.880.000 |
| 4 | Chi bảo đảm xã hội | 370-398 | 4.120.000 |
| | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Chương: 003

*Biểu số 5*

# QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2017

*(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-TANDTC ngày 22/2/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)*

*ĐVT: triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Cộng toàn ngành | | Văn phòng TANDTC | | Tòa án cấp cao tại Hà Nội | | Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng | | Tòa án cấp cao tại HCM | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **I** | **Quyết toán thu** | **22.461,98** | **22.461,98** | | | | | | | | |
| **A** | **Tổng số thu** | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2 | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | **22.461,98** | **22.461,98** | | | | | | | | |
| **B** | **Chi từ nguồn thu được để lại** | **22.494,55** | **22.494,55** | | | | | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | **22.494,55** | **22.494,55** | | | | | | | | |
| **C** | **Số thu nộp NSNN** | **26,53** | **26,53** | | | | | | | | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | **26,53** | **26,53** | | | | | | | | |
| **II** | **Quyết toán chi ngân sách nhà nước** | **3.151.367,90** | **3.151.367,90** | **149.644,21** | **149.644,21** | **28.746,63** | **28.746,63** | **15.209,67** | **15.209,67** | **23.747,88** | **23.747,88** |
| ***1*** | ***Chi quản lý hành chính*** | **3.119.765,15** | **3.119.765,15** | ***145.284,21*** | ***145.284,21*** | ***28.496,63*** | ***28.496,63*** | ***15.139,67*** | ***15.139,67*** | ***23.663,19*** | ***23.663,19*** |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | **2.387.792,38** | **2.387.792,38** | 89.903,26 | 89.903,26 | 25.727,43 | 25.727,43 | 13.290,11 | 13.290,11 | 22.640,35 | 22.640,35 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | **731.972,77** | **731.972,77** | 55.380,94 | 55.380,94 | 2.769,20 | 2.769,20 | 1.849,56 | 1.849,56 | 1.022,84 | 1.022,84 |
| ***2*** | ***Nghiên cứu khoa học*** | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | **0,00** | **0,00** | 0,00 | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia* | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ* | **0,00** | **0,00** | *0,00* | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở* | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| ***3*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề*** | **28.242,75** | **28.242,75** | ***1.000*** | ***1.000*** | ***250*** | ***250*** | ***70*** | ***70*** | ***84,69*** | ***84,69*** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | **28.242,75** | **28.242,75** | 1.000 | 1.000 | 250 | 250 | 70 | 70 | 84,69 | 84,69 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| **4** | **Chi bảo đảm xã hội** | **3.360,00** | **3.360,00** | **3.360,00** | **3.360,00** | | | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | **0,00** | **0,00** | | | | | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | **3.360,00** | **3.360,00** | 3.360,00 | **3.360,00** | | | | | | |
| **5** | **Chi Chương trình mục tiêu** | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | | | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)* | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Chi Chương trình mục tiêu | | | | | | | | | | |
| | *(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)* | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Học viện Tòa án | | Vụ công tác phía nam | | Báo Công lý | | Tạp chí TAND | | Cộng TAND địa phương | | Sơn La | | Điện Biên | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| **2.537,33** | **2.537,33** | **0,00** | **0,00** | **17.382,22** | **17.382,22** | **2.542,42** | **2.542,42** | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2.537,33 | 2.537,33 | | | 17.382,22 | 17.382,22 | 2.542,42 | 2.542,42 | | | | | | |
| **2.509,20** | **2.509,20** | | | **17.249,56** | **17.249,56** | **2.735,78** | **2.735,78** | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 2.509,20 | 2.509,20 | | | 17.249,56 | 17.249,56 | 2.735,78 | 2.735,78 | | | | | | |
| | | | | **26,53** | **26,53** | **0,00** | **0,00** | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| 0,00 | 0,00 | | | 26,53 | 26,53 | 0,00 | 0,00 | | | | | | |
| **13.830,61** | **13.830,61** | **6.828,52** | **6.828,52** | **2.094,00** | **2.094,00** | **1.766,86** | **1.766,86** | **2.909.499,52** | **2.909.499,52** | **40.731,44** | **40.731,44** | **32.545,31** | **32.545,31** |
| ***388,95*** | ***388,95*** | ***6.798,52*** | ***6.798,52*** | ***2.094,00*** | ***2.094,00*** | ***1.766,86*** | ***1.767*** | ***2.896.133,13*** | ***2.896.133,13*** | ***40.606,44*** | ***40.606,44*** | ***32.345,31*** | ***32.345,31*** |
| 388,95 | 388,95 | 6.798,28 | 6.798,28 | 1.374,00 | 1.374,00 | 1.766,86 | 1.766,86 | 2.225.903,13 | 2.225.903,13 | 31.553,18 | 31.553,18 | 25.274,90 | 25.274,90 |
| 0,00 | 0,00 | 0,24 | 0,24 | 720,00 | 720,00 | 0,00 | 0,00 | 670.229,99 | 670.229,99 | 9.053,26 | 9.053,26 | 7.070,41 | 7.070,41 |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| ***13.441,66*** | ***13.441,66*** | ***30*** | ***30*** | | | | | 13.366,39 | 13.366,39 | ***125,00*** | ***125,00*** | ***200,00*** | ***200,00*** |
| 13.441,66 | 13.441,66 | 30 | 30 | | | | | 13.366,39 | 13.366,39 | 125,00 | 125,00 | 200,00 | 200,00 |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Lào Cai | | Lai châu | | Bắc cạn | | Cao Bằng | | Hà Giang | | Vĩnh Phúc | | Phú Thọ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **23.844,36** | **23.844,36** | **32.506,08** | **32.506,08** | **22.739,77** | **22.739,77** | **34.251,26** | **34.251,26** | **30.802,23** | **30.802,23** | **35.114,50** | **35.114,50** | **44.594,78** | **44.594,78** |
| ***23.769,36*** | ***23.769,36*** | ***32.376,08*** | ***32.376,08*** | ***22.561,77*** | ***22.561,77*** | ***34.096,26*** | ***34.096,26*** | ***30.707,23*** | ***30.707,23*** | ***34.779,50*** | ***34.779,50*** | ***44.284,78*** | ***44.284,78*** |
| 18.342,91 | 18.342,91 | 26.152,52 | 26.152,52 | 18.239,33 | 18.239,33 | 26.106,90 | 26.106,90 | 24.466,16 | 24.466,16 | 25.642,97 | 25.642,97 | 33.519,25 | 33.519,25 |
| 5.426,45 | 5.426,45 | 6.223,56 | 6.223,56 | 4.322,44 | 4.322,44 | 7.989,37 | 7.989,37 | 6.241,07 | 6.241,07 | 9.136,54 | 9.136,54 | 10.765,52 | 10.765,52 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| ***75,00*** | ***75,00*** | ***130,00*** | ***130,00*** | ***178,00*** | ***178,00*** | ***155,00*** | ***155,00*** | ***95,00*** | ***95,00*** | ***335,00*** | ***335,00*** | ***310,00*** | ***310,00*** |
| 75,00 | 75,00 | 130,00 | 130,00 | 178,00 | 178,00 | 155,00 | 155,00 | 95,00 | 95,00 | 335,00 | 335,00 | 310,00 | 310,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Yên Bái | | Quảng Ninh | | Hải Phòng | | Hải Dương | | Hưng Yên | | Thái Bình | | Hà Nam | | Hòa Bình | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **31.388,37** | **31.388,37** | **53.956,41** | **53.956,41** | **56.291,58** | **56.291,58** | **40.494,16** | **40.494,16** | **30.556,33** | **30.556,33** | **33.561,39** | **33.561,39** | **20.441,44** | **20.441,44** | **36.990,83** | **36.990,83** |
| ***31.153,37*** | ***31.153,37*** | ***53.806,41*** | ***53.806,41*** | ***56.146,58*** | ***56.146,58*** | ***40.372,16*** | ***40.372,16*** | ***30.456,33*** | ***30.456,33*** | ***33.321,39*** | ***33.321,39*** | ***20.241,44*** | ***20.241,44*** | ***36.810,83*** | ***36.810,83*** |
| 24.710,82 | 24.710,82 | 41.419,76 | 41.419,76 | 41.871,39 | 41.871,39 | 30.331,01 | 30.331,01 | 24.678,05 | 24.678,05 | 25.105,00 | 25.105,00 | 16.556,95 | 16.556,95 | 27.603,42 | 27.603,42 |
| 6.442,55 | 6.442,55 | 12.386,65 | 12.386,65 | 14.275,19 | 14.275,19 | 10.041,15 | 10.041,15 | 5.778,28 | 5.778,28 | 8.216,38 | 8.216,38 | 3.684,49 | 3.684,49 | 9.207,41 | 9.207,41 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***235,00*** | ***235,00*** | ***150,00*** | ***150,00*** | ***145,00*** | ***145,00*** | ***122,00*** | ***122,00*** | ***100,00*** | ***100,00*** | ***240,00*** | ***240,00*** | ***200,00*** | ***200,00*** | ***180,00*** | ***180,00*** |
| 235,00 | 235,00 | 150,00 | 150,00 | 145,00 | 145,00 | 122,00 | 122,00 | 100,00 | 100,00 | 240,00 | 240,00 | 200,00 | 200,00 | 180,00 | 180,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Bắc Ninh | | Bắc Giang | | Lạng Sơn | | Tuyên Quang | | Thái Nguyên | | Nam Định | | Ninh Bình | | Thanh Hóa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **27.537,51** | **27.537,51** | **38.694,92** | **38.694,92** | **35.157,08** | **35.157,08** | **26.001,40** | **26.001,40** | **39.430,07** | **39.430,07** | **35.022,14** | **35.022,14** | **28.714,70** | **28.714,70** | **88.903,05** | **88.903,05** |
| ***27.342,51*** | ***27.342,51*** | ***38.594,92*** | ***38.594,92*** | ***35.067,08*** | ***35.067,08*** | ***25.776,40*** | ***25.776,40*** | ***39.225,07*** | ***39.225,07*** | ***34.907,14*** | ***34.907,14*** | ***28.567,70*** | ***28.567,70*** | ***88.463,05*** | ***88.463,05*** |
| 23494,66 | 23494,66 | 31864,50 | 31864,50 | 26538,50 | 26538,50 | 21037,53 | 21037,53 | 31090,26 | 31090,26 | 27692,22 | 27692,22 | 23397,65 | 23397,65 | 60677,22 | 60677,22 |
| 3847,85 | 3847,85 | 6730,42 | 6730,42 | 8528,58 | 8528,58 | 4738,88 | 4738,88 | 8134,82 | 8134,82 | 7214,92 | 7214,92 | 5170,05 | 5170,05 | 27785,83 | 27785,83 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***195,00*** | ***195,00*** | ***100,00*** | ***100,00*** | ***90,00*** | ***90,00*** | ***225,00*** | ***225,00*** | ***205,00*** | ***205,00*** | ***115,00*** | ***115,00*** | ***147,00*** | ***147,00*** | ***440,00*** | ***440,00*** |
| 195,00 | 195,00 | 100,00 | 100,00 | 90,00 | 90,00 | 225,00 | 225,00 | 205,00 | 205,00 | 115,00 | 115,00 | 147,00 | 147,00 | 440,00 | 440,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Hà Nội | | quảng Bình | | Quảng TRị | | Thừa Thiên Huế | | Đà Nẵng | | Quảng Ngãi | | Quảng Nam | | Phú Yên | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **167.611,98** | **167.611,98** | **85.947,41** | **85.947,41** | **38.190,90** | **38.190,90** | **22.347,59** | **22.347,59** | **26.345,75** | **26.345,75** | **44.453,69** | **44.453,69** | **61.590,87** | **61.590,87** | **53.256,98** | **53.256,98** |
| ***167.356,98*** | ***167.356,98*** | ***84.403,43*** | ***84.403,43*** | ***37.754,62*** | ***37.754,62*** | ***22.219,59*** | ***22.219,59*** | ***26.255,75*** | ***26.255,75*** | ***44.363,69*** | ***44.363,69*** | ***61.350,87*** | ***61.350,87*** | ***53.111,98*** | ***53.111,98*** |
| 131380,49 | 131380,49 | 49634,56 | 49.634,56 | 24601,30 | 24601,30 | 20790,92 | 20790,92 | 22150,12 | 22150,12 | 36302,55 | 36302,55 | 50102,59 | 50102,59 | 39175,33 | 39175,33 |
| 35976,48 | 35976,48 | 34768,87 | 34.768,87 | 13153,32 | 13153,32 | 1428,67 | 1428,67 | 4105,63 | 4105,63 | 8061,14 | 8061,14 | 11248,28 | 11248,28 | 13936,65 | 13936,65 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***255,00*** | ***255,00*** | ***1.543,99*** | ***1.543,99*** | ***436,28*** | ***436,28*** | ***128,00*** | ***128,00*** | ***90,00*** | ***90,00*** | ***90,00*** | ***90,00*** | ***240,00*** | ***240,00*** | ***145,00*** | ***145,00*** |
| 255,00 | 255,00 | 1.543,99 | 1.543,99 | 436,28 | 436,28 | 128,00 | 128,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 90,00 | 240,00 | 240,00 | 145,00 | 145,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Bình Định | | Khánh Hòa | | Nghệ An | | Hà Tĩnh | | Lâm Đồng | | Đắc Lắc | | Gia Lai | | Kon Tum | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **29.095,41** | **29.095,41** | **29.614,95** | **29.614,95** | **30.012,56** | **30.012,56** | **39.120,63** | **39.120,63** | **46.122,86** | **46.122,86** | **38.680,95** | **38.680,95** | **30.474,64** | **30.474,64** | **45.915,75** | **45.915,75** |
| ***28.965,41*** | ***28.965,41*** | ***29.499,56*** | ***29.499,56*** | ***29.907,56*** | ***29.907,56*** | ***38.965,93*** | ***38.965,93*** | ***45.894,86*** | ***45.894,86*** | ***38.530,05*** | ***38.530,05*** | ***29.704,64*** | ***29.704,64*** | ***45.705,75*** | ***45.705,75*** |
| 23691,43 | 23691,43 | 23356,10 | 23356,10 | 23043,41 | 23043,41 | 32241,85 | 32241,85 | 36.528,11 | 36.528,11 | 30.639,91 | 30.639,91 | 22.736,09 | 22.736,09 | 35.104,80 | 35.104,80 |
| 5273,98 | 5273,98 | 6143,45 | 6143,45 | 6864,15 | 6864,15 | 6724,09 | 6724,09 | 9.366,75 | 9.366,75 | 7.890,14 | 7.890,14 | 6.968,55 | 6.968,55 | 10.600,95 | 10.600,95 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***130,00*** | ***130,00*** | ***115,39*** | ***115,39*** | ***105,00*** | ***105,00*** | ***154,69*** | ***154,69*** | ***228,00*** | ***228,00*** | ***150,90*** | ***150,90*** | ***770,00*** | ***770,00*** | ***210,00*** | ***210,00*** |
| 130,00 | 130,00 | 115,39 | 115,39 | 105,00 | 105,00 | 154,69 | 154,69 | 228,00 | 228,00 | 150,90 | 150,90 | 770,00 | 770,00 | 210,00 | 210,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Đắc Nông | | Hồ Chí Minh | | Đồng Nai | | Tây Ninh | | Bình Phước | | Bà Rịa-Vũng Tàu | | Bình Dương | | Ninh Thuận | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **44.976,61** | **44.976,61** | **234.889,85** | **234.889,85** | **78.372,25** | **78.372,25** | **57.325,95** | **57.325,95** | **39.697,82** | **39.697,82** | **41.174,67** | **41.174,67** | **56.163,15** | **56.163,15** | **25.832,03** | **25.832,03** |
| ***44.821,61*** | ***44.821,61*** | ***234.792,85*** | ***234.792,85*** | ***78.097,25*** | ***78.097,25*** | ***57.135,95*** | ***57.135,95*** | ***39.556,83*** | ***39.556,83*** | ***40.924,67*** | ***40.924,67*** | ***55.963,15*** | ***55.963,15*** | ***25.746,03*** | ***25.746,03*** |
| 33.818,56 | 33.818,56 | 189.872,32 | 189.872,32 | 54396,91 | 54396,91 | 42578,98 | 42578,98 | 29136,21 | 29136,21 | 31961,44 | 31961,44 | 42136,46 | 42136,46 | 20645,06 | 20645,06 |
| 11.003,05 | 11.003,05 | 44.920,53 | 44.920,53 | 23700,35 | 23700,35 | 14556,97 | 14556,97 | 10420,63 | 10420,63 | 8963,23 | 8963,23 | 13826,69 | 13826,69 | 5100,97 | 5100,97 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***155,00*** | ***155,00*** | ***97,00*** | ***97,00*** | ***275,00*** | ***275,00*** | ***190,00*** | ***190,00*** | ***140,98*** | ***140,98*** | ***250,00*** | ***250,00*** | ***200,00*** | ***200,00*** | ***86,00*** | ***86,00*** |
| 155,00 | 155,00 | 97,00 | 97,00 | 275,00 | 275,00 | 190,00 | 190,00 | 140,98 | 140,98 | 250,00 | 250,00 | 200,00 | 200,00 | 86,00 | 86,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| Bình Thuận | | Long An | | Tiền Giang | | Bến Tre | | Cần Thơ | | Vĩnh Long | | TRà Vinh | | Đồng Tháp | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| **51.610,11** | **51.610,11** | **53.710,70** | **53.710,70** | **60.131,18** | **60.131,18** | **39.177,03** | **39.177,03** | **39.095,25** | **39.095,25** | **42.712,95** | **42.712,95** | **33.406,94** | **33.406,94** | **58.220,38** | **58.220,38** |
| ***51.460,11*** | ***51.460,11*** | ***53.414,70*** | ***53.414,70*** | ***59.921,53*** | ***59.921,53*** | ***39.017,03*** | ***39.017,03*** | ***38.865,25*** | ***38.865,25*** | ***42.562,95*** | ***42.562,95*** | ***33.253,94*** | ***33.253,94*** | ***58.010,38*** | ***58.010,38*** |
| 34031,87 | 34031,87 | 42146,29 | 42.146,29 | 44492,03 | 44492,03 | 31065,60 | 31065,60 | 30923,79 | 30923,79 | 32915,50 | 32.915,50 | 26909,25 | 26909,25 | 43536,40 | 43536,40 |
| 17428,24 | 17428,24 | 11268,41 | 11.268,41 | 15429,50 | 15429,50 | 7951,43 | 7951,43 | 7941,46 | 7941,46 | 9647,45 | 9.647,45 | 6344,69 | 6344,69 | 14473,98 | 14473,98 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***150,00*** | ***150,00*** | ***296,00*** | ***296,00*** | ***209,65*** | ***209,65*** | ***160,00*** | ***160,00*** | ***230,00*** | ***230,00*** | ***150,00*** | ***150,00*** | ***153,00*** | ***153,00*** | ***210,00*** | ***210,00*** |
| 150,00 | 150,00 | 296,00 | 296,00 | 209,65 | 209,65 | 160,00 | 160,00 | 230,00 | 230,00 | 150,00 | 150,00 | 153,00 | 153,00 | 210,00 | 210,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| An Giang | | Kiên Giang | | Hậu Giang | | Bạc Liêu | | Sóc TRăng | | Cà Mau | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Số liệu báo cáo quyết toán |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| **57.468,15** | **57.468,15** | **55.396,69** | **55.396,69** | **25.881,54** | **25.881,54** | **27.390,13** | **27.390,13** | **38.833,94** | **38.833,94** | **38.978,19** | **38.978,19** |
| ***57.118,64*** | ***57.118,64*** | ***55.206,69*** | ***55.206,69*** | ***25.786,54*** | ***25.786,54*** | ***27.255,13*** | ***27.255,13*** | ***38.693,94*** | ***38.693,94*** | ***38.758,19*** | ***38.758,19*** |
| 42772,15 | 42772,15 | 42760,46 | 42760,46 | 19283,43 | 19283,43 | 21060,90 | 21060,90 | 31087,68 | 31087,68 | 29525,22 | 29525,22 |
| 14346,49 | 14346,49 | 12446,23 | 12446,23 | 6503,11 | 6503,11 | 6194,23 | 6194,23 | 7606,26 | 7606,26 | 9232,97 | 9232,97 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| ***349,51*** | ***349,51*** | ***190,00*** | ***190,00*** | ***95,00*** | ***95,00*** | ***135,00*** | ***135,00*** | ***140,00*** | ***140,00*** | ***220,00*** | ***220,00*** |
| 349,51 | 349,51 | 190,00 | 190,00 | 95,00 | 95,00 | 135,00 | 135,00 | 140,00 | 140,00 | 220,00 | 220,00 |
| | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 | | 0,00 |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

Toà án nhân dân Tối Cao

Chương: 003

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2019

*Đơn vị : 1000đ*

| | Đơn vị | Tổng cộng | Chia ra | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại 340 khoản 341 | | | | Loại 370-398 | Loại 100-102 | Loại 070-085 | Loại 070 khoản 081 | | |
| | | | | Trong đó | | | | | | | | |
| | | | Cộng Loại 340 khoản341 | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí TK 10% DT tăng thêm làm nguồn CCTL | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ |
| A | B | 8 | 9 | 10 | | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| I | **TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH GIAO** | 3.353.420.000 | 3.314.880.000 | | | | 4.120.000 | 4.060.000 | 22.000.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | |
| II | ***TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỔ*** | 3.353.420.000 | 3.314.880.000 | 2.527.158.989 | 2.718.276 | 785.002.735 | 4.120.000 | 4.060.000 | 22.000.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | 0 |
| 1 | Văn phòng TANDTC tại HN | 489.994.330 | 479.485.330 | 157.785.563 | 2.718.276 | 318.981.491 | 4.120.000 | 4.060.000 | 2.329.000 | | | 0 |
| 2 | Tòa án cấp cao tại Hà Nội | 29.526.863 | 29.326.863 | 27.354.013 | | 1.972.850 | | | 200.000 | | | 0 |
| 3 | Tòa án cấp cao tại Đà nẵng | 14.453.379 | 14.303.379 | 13.708.379 | | 595.000 | | | 150.000 | | | 0 |
| 4 | Học Viện Tòa án | 17.550.000 | 0 | 0 | | 0 | | | 9.190.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | |
| 5 | Báo Công lý | 1.500.000 | 1.500.000 | 0 | | 1.500.000 | | | | | | 0 |
| 6 | Vụ công tác phía nam | 7.264.162 | 7.214.162 | 2.214.162 | | 5.000.000 | | | 50.000 | | | 0 |
| 7 | Tạp chí Toà án | 1.825.000 | 1.825.000 | 1.825.000 | | 0 | | | | | | 0 |
| 8 | Tòa án cấp cao tại tp HCM | 29.094.650 | 28.894.650 | 25.270.250 | | 3.624.400 | | | 200.000 | | | 0 |
| | **Cộng khối TAND** | 2.762.211.616 | 2.752.330.616 | 2.299.001.622 | | 453.328.994 | | | 9.881.000 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | TAND Sơn La | 35.213.445 | 35.084.845 | 30.760.079 | | 4.324.766 | | | 128.600 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | TAND tỉnh Điện Biên | 29.871.370 | 29.765.570 | 26.849.746 | | 2.915.824 | | | 105.800 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | TAND tỉnh Lai Châu | 19.828.098 | 19.739.698 | 18.354.675 | | 1.385.023 | | | 88.400 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | TAND tỉnh Lào Cai | 29.854.978 | 29.744.378 | 27.021.000 | | 2.723.378 | | | 110.600 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | TAND tỉnh Bắc Kạn | 21.301.998 | 21.221.998 | 19.312.725 | | 1.909.273 | | | 80.000 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | TAND tỉnh Cao Bằng | 29.693.836 | 29.579.636 | 25.231.942 | | 4.347.694 | | | 114.200 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | TAND tỉnh Hà Giang | 26.250.277 | 26.148.077 | 23.762.250 | | 2.385.827 | | | 102.200 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | TAND tỉnh Vĩnh Phúc | 32.030.477 | 31.913.277 | 26.393.567 | | 5.519.710 | | | 117.200 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | TAND tỉnh Phú Thọ | 40.935.939 | 40.788.739 | 34.455.134 | | 6.333.605 | | | 147.200 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | TAND tỉnh Yên Bái | 31.742.160 | 31.633.360 | 26.052.789 | | 5.580.571 | | | 108.800 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | TAND tỉnh Quảng Ninh | 52.063.987 | 51.892.187 | 43.967.252 | | 7.924.935 | | | 171.800 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | TAND TP Hải Phòng | 55.122.520 | 54.948.920 | 42.846.057 | | 12.102.863 | | | 173.600 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | TAND tỉnh Hải Dương | 38.419.940 | 38.281.740 | 31.193.915 | | 7.087.825 | | | 138.200 | 0 | 0 | 0 |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | Đơn vị | Tổng cộng | Chia ra | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại 340 khoản 341 | | | | Loại 370-398 | Loại 100-102 | Loại 070-085 | Loại 070 khoản 081 | | |
| | | | | Trong đó | | | | | | | | |
| | | | Cộng Loại 340 khoản341 | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí TK 10% DT tăng thêm làm nguồn CCTL | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ |
| 14 | TAND tỉnh Hưng Yên | 29.235.367 | 29.128.967 | 24.277.959 | | 4.851.008 | | | 106.400 | 0 | 0 | 0 |
| 15 | TAND tỉnh Thái Bình | 30.612.012 | 30.493.012 | 25.075.830 | | 5.417.182 | | | 119.000 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | TAND tỉnh Hà Nam | 20.068.184 | 19.985.784 | 16.894.453 | | 3.091.331 | | | 82.400 | 0 | 0 | 0 |
| 17 | TAND tỉnh Hòa Bình | 31.644.679 | 31.532.879 | 27.315.327 | | 4.217.552 | | | 111.800 | 0 | 0 | 0 |
| 18 | TAND tỉnh Bắc Ninh | 29.930.425 | 29.820.425 | 24.823.602 | | 4.996.823 | | | 110.000 | 0 | 0 | 0 |
| 19 | TAND tỉnh Bắc Giang | 39.184.249 | 39.037.649 | 32.573.300 | | 6.464.349 | | | 146.600 | 0 | 0 | 0 |
| 20 | TAND tỉnh Lạng Sơn | 31.416.814 | 31.303.214 | 26.739.708 | | 4.563.506 | | | 113.600 | 0 | 0 | 0 |
| 21 | TAND tỉnh Tuyên Quang | 24.434.940 | 24.344.940 | 21.730.313 | | 2.614.627 | | | 90.000 | 0 | 0 | 0 |
| 22 | TAND tỉnh Thái Nguyên | 32.756.013 | 32.626.813 | 29.144.360 | | 3.482.453 | | | 129.200 | 0 | 0 | 0 |
| 23 | TAND tỉnh Nam Định | 33.570.538 | 33.450.338 | 26.443.189 | | 7.007.149 | | | 120.200 | 0 | 0 | 0 |
| 24 | TAND tỉnh Ninh Bình | 28.531.975 | 28.432.175 | 23.767.393 | | 4.664.782 | | | 99.800 | 0 | 0 | 0 |
| 25 | TAND tỉnh Thanh Hoá | 76.701.857 | 76.474.257 | 59.566.992 | | 16.907.265 | | | 227.600 | 0 | 0 | 0 |
| 26 | TAND TP Hà Nội | 164.577.483 | 164.024.083 | 138.981.374 | | 25.042.709 | | | 553.400 | 0 | 0 | 0 |
| 27 | TAND tỉnh Nghệ An | 66.661.939 | 66.458.939 | 50.998.884 | | 15.460.055 | | | 203.000 | 0 | 0 | 0 |
| 28 | TAND tỉnh Hà Tĩnh | 28.939.253 | 28.834.053 | 24.053.925 | | 4.780.128 | | | 105.200 | 0 | 0 | 0 |
| 29 | TAND tỉnh Quảng Bình | 24.648.216 | 24.550.216 | 21.480.227 | | 3.069.989 | | | 98.000 | 0 | 0 | 0 |
| 30 | TAND tỉnh Quảng Trị | 24.931.912 | 24.841.912 | 22.390.684 | | 2.451.228 | | | 90.000 | 0 | 0 | 0 |
| 31 | TAND tỉnh Lâm Đồng | 45.107.995 | 44.946.395 | 36.451.370 | | 8.495.025 | | | 161.600 | 0 | 0 | 0 |
| 32 | TAND tỉnh Đắc Lắc | 59.569.663 | 59.354.063 | 51.295.325 | | 8.058.738 | | | 215.600 | 0 | 0 | 0 |
| 33 | TAND tỉnh Gia Lai | 48.947.109 | 48.788.509 | 42.418.338 | | 6.370.171 | | | 158.600 | 0 | 0 | 0 |
| 34 | TAND tỉnh Kon Tum | 27.274.758 | 27.176.158 | 22.457.841 | | 4.718.317 | | | 98.600 | 0 | 0 | 0 |
| 35 | TAND tỉnh Đắc Nông | 28.411.516 | 28.306.916 | 24.306.018 | | 4.000.898 | | | 104.600 | 0 | 0 | 0 |
| 36 | TAND tỉnh Thừa Thiên Huế | 27.753.283 | 27.648.083 | 23.730.564 | | 3.917.519 | | | 105.200 | 0 | 0 | 0 |
| 37 | TAND TP Đà Nẵng | 37.248.182 | 37.103.382 | 31.115.314 | | 5.988.068 | | | 144.800 | 0 | 0 | 0 |
| 38 | TAND tỉnh Quảng Nam | 43.074.123 | 42.916.723 | 36.394.090 | | 6.522.633 | | | 157.400 | 0 | 0 | 0 |
| 39 | TAND tỉnh Quảng Ngãi | 38.041.404 | 37.908.004 | 31.558.962 | | 6.349.042 | | | 133.400 | 0 | 0 | 0 |
| 40 | TAND tỉnh Phú Yên | 29.989.459 | 29.877.659 | 24.297.949 | | 5.579.710 | | | 111.800 | 0 | 0 | 0 |
| 41 | TAND tỉnh Bình Định | 43.983.406 | 43.829.006 | 36.296.486 | | 7.532.520 | | | 154.400 | 0 | 0 | 0 |
| 42 | TAND tỉnh Khánh Hòa | 39.502.850 | 39.349.650 | 33.177.141 | | 6.172.509 | | | 153.200 | 0 | 0 | 0 |
| 43 | TAND TP Hồ Chí Minh | 239.139.715 | 238.296.515 | 204.175.599 | | 34.120.916 | | | 843.200 | 0 | 0 | 0 |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn

| | Đơn vị | Tổng cộng | Chia ra | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại 340 khoản 341 | | | | Loại 370-398 | Loại 100-102 | Loại 070-085 | Loại 070 khoản 081 | | |
| | | | Cộng Loại 340 khoản341 | Trong đó | | | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ |
| | | | | Kinh phí thực hiện tự chủ | Kinh phí TK 10% DT tăng thêm làm nguồn CCTL | Kinh phí không thực hiện tự chủ | | | | | | |
| 44 | TAND tỉnh Đồng Nai | 71.997.112 | 71.745.512 | 56.976.799 | | 14.768.713 | | | 251.600 | 0 | 0 | 0 |
| 45 | TAND tỉnh Tây Ninh | 54.518.414 | 54.325.614 | 45.236.346 | | 9.089.268 | | | 192.800 | 0 | 0 | 0 |
| 46 | TAND tỉnh Bình Phước | 36.354.506 | 36.210.906 | 31.026.709 | | 5.184.197 | | | 143.600 | 0 | 0 | 0 |
| 47 | TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 38.994.754 | 38.848.154 | 32.966.004 | | 5.882.150 | | | 146.600 | 0 | 0 | 0 |
| 48 | TAND tỉnh Bình Dương | 53.210.287 | 53.015.087 | 44.253.705 | | 8.761.382 | | | 195.200 | 0 | 0 | 0 |
| 49 | TAND tỉnh Ninh Thuận | 22.560.885 | 22.467.085 | 19.589.499 | | 2.877.586 | | | 93.800 | 0 | 0 | 0 |
| 50 | TAND tỉnh Bình Thuận | 40.216.219 | 40.063.619 | 34.867.579 | | 5.196.040 | | | 152.600 | 0 | 0 | 0 |
| 51 | TAND tỉnh Long An | 56.540.799 | 56.343.199 | 45.283.609 | | 11.059.590 | | | 197.600 | 0 | 0 | 0 |
| 52 | TAND tỉnh Tiền Giang | 58.438.153 | 58.235.153 | 46.723.213 | | 11.511.940 | | | 203.000 | 0 | 0 | 0 |
| 53 | TAND tỉnh Bến Tre | 39.427.678 | 39.276.278 | 32.623.930 | | 6.652.348 | | | 151.400 | 0 | 0 | 0 |
| 54 | TAND TP Cần Thơ | 39.275.642 | 39.126.642 | 33.802.189 | | 5.324.453 | | | 149.000 | 0 | 0 | 0 |
| 55 | TAND Tỉnh Vĩnh Long | 40.608.097 | 40.454.297 | 34.742.131 | | 5.712.166 | | | 153.800 | 0 | 0 | 0 |
| 56 | TAND tỉnh Trà Vinh | 36.871.442 | 36.738.642 | 28.785.398 | | 7.953.244 | | | 132.800 | 0 | 0 | 0 |
| 57 | TAND tỉnh Đồng Tháp | 55.608.069 | 55.407.469 | 45.790.312 | | 9.617.157 | | | 200.600 | 0 | 0 | 0 |
| 58 | TAND tỉnh An Giang | 57.140.056 | 56.944.856 | 44.216.632 | | 12.728.224 | | | 195.200 | 0 | 0 | 0 |
| 59 | TAND tỉnh Kiên Giang | 56.976.975 | 56.787.775 | 45.967.701 | | 10.820.074 | | | 189.200 | 0 | 0 | 0 |
| 60 | TAND tỉnh Hậu Giang | 27.105.226 | 27.001.226 | 20.035.985 | | 6.965.241 | | | 104.000 | 0 | 0 | 0 |
| 61 | TAND tỉnh Bạc Liêu | 26.622.564 | 26.511.364 | 22.532.421 | | 3.978.943 | | | 111.200 | 0 | 0 | 0 |
| 62 | TAND tỉnh Sóc Trăng | 39.616.029 | 39.476.629 | 32.694.234 | | 6.782.395 | | | 139.400 | 0 | 0 | 0 |
| 63 | TAND tỉnh Cà mau | 41.910.365 | 41.767.965 | 30.753.578 | | 11.014.387 | | | 142.400 | 0 | 0 | 0 |

LuatVietnam
Nhanh và Chuẩn